

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chương trình chuyển đổi số đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 của ngành tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định 417/QĐ-BTNMT ngày 10/3/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt chương trình chuyển đổi số tài nguyên và môi trường đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/5/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Chương trình chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của ngành tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Sở, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Trưởng các phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- GD, các PGD Sở;
- Sở Tài chính;
- Sở TT&TT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

Mhmm

GIÁM ĐỐC



Dương Hoàng Anh Tuấn



CHƯƠNG TRÌNH

Chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
của ngành Tài nguyên và Môi trường Bình Phước
(Ban hành kèm theo Quyết định số 335/QĐ-STNMT ngày 16 tháng 7 năm
2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường)

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

1. Tổng quát tầm nhìn đến năm 2030

Ngành tài nguyên và môi trường quản lý, điều hành cơ bản dựa trên công nghệ số và kết quả phân tích, xử lý dữ liệu số; áp dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; tạo thế chủ động, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường; bảo tồn, phát triển đa dạng sinh học; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; phòng chống và giảm nhẹ thiên tai; xây dựng nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường.

2. Tổng quát đến năm 2025

- Thực hiện chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực thuộc Sở; hình thành mô hình cơ quan hành chính chính quyền số toàn diện. Các hoạt động cơ bản diễn ra trên không gian mạng, hoàn thiện nền tảng dữ liệu số.

- Tạo môi trường làm việc hiện đại thông qua ứng dụng công nghệ thông tin (Quản lý điều hành, xử lý tác nghiệp, giải quyết thủ tục hành chính...) trong các hoạt động lãnh đạo, quản lý, điều hành nhằm thúc đẩy cải cách bộ máy tổ chức, tiến tới hình thành nền hành chính số.

- Chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện các dữ liệu trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, đảm bảo số liệu về quan trắc môi trường được cập nhật liên tục, kịp thời nhằm cảnh báo cho người dân trên địa bàn toàn tỉnh; xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai nhằm khai thác đồng bộ, tạo nền tảng phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Mục tiêu đến năm 2025

1.2. Xây dựng nền hành chính số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động

- 100% dịch vụ công trực tuyến cung cấp ở mức độ 3, 4, được xác thực một lần, cung cấp trên nhiều nền tảng thiết bị, tối ưu hóa, mang lại sự thuận tiện cho người dùng; tích hợp các dịch vụ công trực tuyến với Công Dịch vụ công quốc gia đem lại sự hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp.

- 100% dịch vụ công trực tuyến được triển khai tích hợp trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

- 100% hồ sơ thủ tục hành chính được số hóa đầu vào; được luân chuyển giải quyết trên môi trường mạng giữa các phòng, đơn vị trực thuộc; giữa Sở với các Sở, ban ngành, UBND cấp huyện.

- 100% công việc được giải quyết thông qua môi trường mạng, thông qua hệ thống phần mềm quản lý văn bản để tác nghiệp, điều hành để trao đổi, xử lý công việc (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- 100% văn bản phát hành được ký số (trừ văn bản mật).

- 100% báo cáo tổng hợp, báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê của đơn vị được thực hiện hoàn toàn trên môi trường mạng, kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh và của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- 50% hoạt động thanh tra, kiểm tra của ngành được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

- 100% phí, lệ phí phát sinh trong giải quyết thủ tục hành chính của ngành được thanh toán điện tử trên môi trường mạng.

- 100% công chức, viên chức và người lao động của Sở ứng dụng công nghệ thông tin để trao đổi, giải quyết công việc qua môi trường mạng.

1.2. Phát triển Chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động trong lĩnh vực đất đai:

- 100% địa phương các huyện, thị xã, thành phố xây dựng hoàn thành cơ sở dữ liệu đất đai đưa vào khác thác, sử dụng.

1.3. Phát triển Chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động bảo vệ môi trường :

- 100% các Khu công nghiệp, cơ sở nằm trong khu công nghiệp nhưng được miễn trừ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung; cụm công nghiệp phải lắp đặt Trạm quan trắc nước thải tự động kết nối về Sở Tài nguyên và Môi trường, thực hiện xong trong năm 2022.

- 100% các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc các đối tượng sau lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường:

- + Cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại phụ lục IIa Mục I của Nghị định 40/2019/NĐ-CP có quy mô xả thải từ 500m³/ngày (24h) trở lên tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải.

- + Cơ sở xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn tập trung quy mô cấp tỉnh và cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất có phát sinh nước thải công nghiệp, nước rỉ rác ra môi trường, thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường

+ Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc các đối tượng quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều 39 của Nghị định 40/2019/NĐ-CP, có quy mô xả thải từ 1000 m³/ngày(24h) trở lên tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải.

+ Cơ sở bị xử phạt hành chính đối với hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần.

- 100% các doanh nghiệp thuộc đối tượng sau đây phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường:

+ Dự án, cơ sở thuộc danh mục các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn quy định tại Phụ lục I Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 40/2019/NĐ-CP.

+ Lò đốt chất thải nguy hại, lò đốt chất thải rắn của cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung quy mô cấp tỉnh.

+ Khí thải của cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xả khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần.

- 100% dữ liệu quan trắc tự động nước mặt, không khí của các trạm quan trắc trên địa bàn tỉnh truyền dữ liệu về Trung tâm điều hành thông minh (IOC) của tỉnh.

- 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về công tác bảo vệ môi trường của tỉnh được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo của UBND tỉnh;

- 50% hoạt động kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

1.4. Phát triển kinh tế số, xã hội số

- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách về thu nhận, tạo lập, quản lý tài nguyên số về tài nguyên và môi trường, cho phát triển kinh tế số.

- Cung cấp và triển khai dịch vụ dữ liệu, thông tin về dữ liệu đất đai, môi trường cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng cho phát triển kinh tế số, dịch vụ nội dung số.

- Tuyên truyền, truyền thông số nâng cao nhận thức cộng đồng về chuyển đổi số tài nguyên và môi trường. Sử dụng phương thức, công nghệ số nâng cao chất lượng dịch vụ, khả năng tương tác, phục vụ minh bạch hóa, đảm bảo trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước làm hài lòng người dân, doanh nghiệp, tạo thói quen sử dụng dịch vụ số, góp phần phát triển xã hội số.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- Xây dựng hoàn thiện cơ chế, chính sách và tổ chức triển khai thực hiện để thu nhận, tạo lập, quản lý toàn diện nguồn tài nguyên số về tài nguyên và môi trường, phục vụ quản lý “không gian phát triển” của đất nước.

- Giảm 30% thành phần thủ tục hành chính; 100% dịch vụ hành chính công phát sinh hồ sơ thông qua giao dịch trực tuyến; tích hợp các dịch vụ công trực tuyến với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Hoàn thiện cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên không gian mạng, liên tục cập nhật với sự tham gia, đóng góp của tổ chức, cá nhân, cộng đồng; bảo đảm cung cấp, chia sẻ dữ liệu cho thực hiện dịch vụ công phục vụ người dân và doanh nghiệp, làm nền tảng phát triển Chính phủ số, phát triển kinh tế số, xã hội số, đô thị thông minh.

- 100% thiết bị trong điều tra, khảo sát, quan trắc, đo đạc trên công nghệ số, thu nhận trực tiếp dữ liệu số, trong đó 90% sử dụng công nghệ IoT.

- Cơ bản công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, chuyên môn nghiệp vụ, giám sát, dự báo, cảnh báo về tài nguyên và môi trường hoàn toàn trên cơ sở phân tích, xử lý dữ liệu lớn dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin, hỗ trợ ra quyết định chính xác, kịp thời.

- Từ 70% hoạt động thanh tra, kiểm tra của ngành được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

- Bảo đảm an toàn thông tin cho triển khai vận hành Chính phủ số.

- 100% người làm việc trong ngành được đào tạo về kỹ năng số đáp ứng yêu cầu triển khai vận hành nền hành chính số và Chính phủ số.

- Hoàn thiện cơ chế tài chính xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu, thông tin về tài nguyên và môi trường.

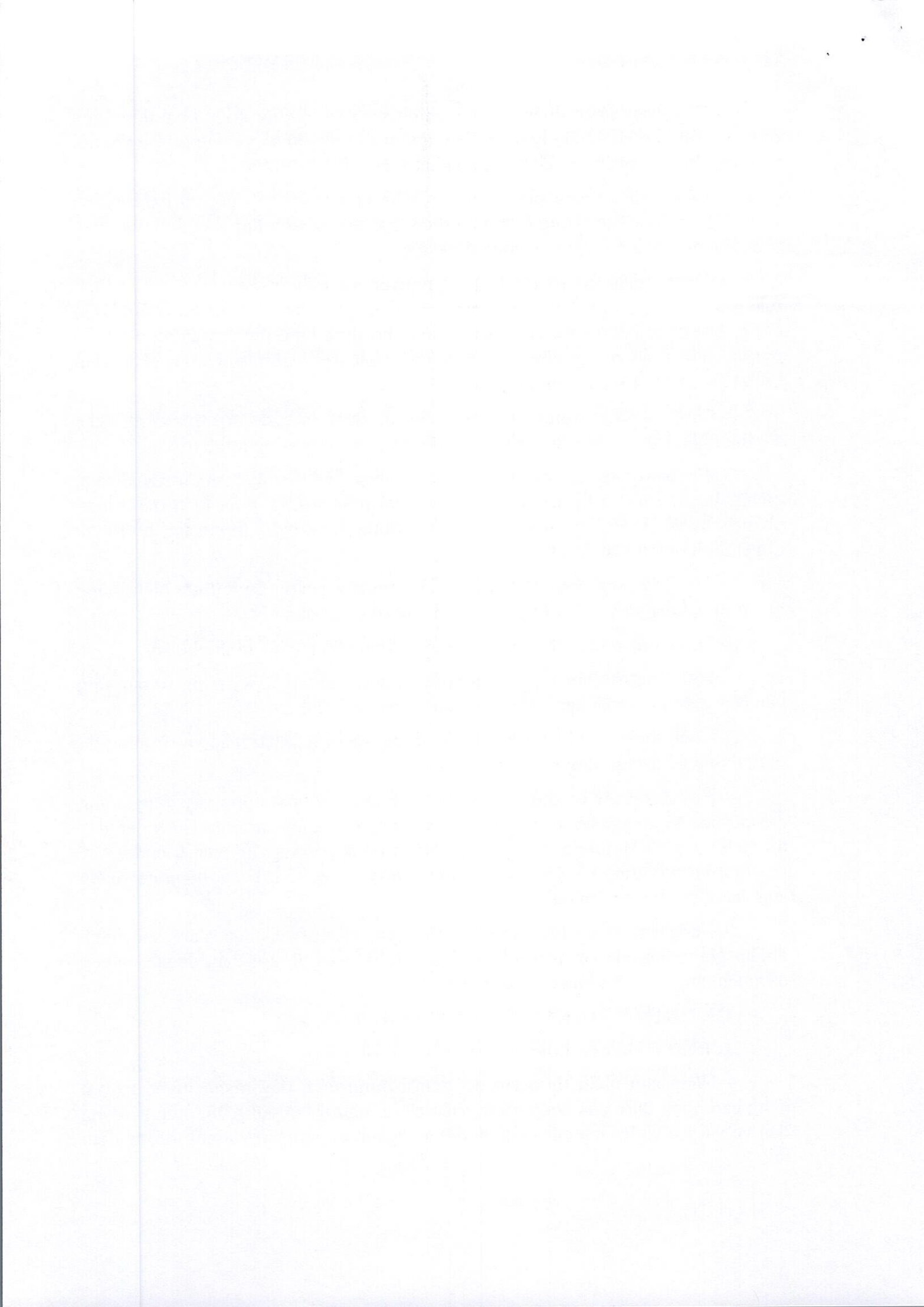
- Huy động các tổ chức, cá nhân và cộng đồng hoạt động xây dựng, cung cấp dữ liệu số, cung cấp dịch vụ số... về tài nguyên và môi trường. Cung cấp đầy đủ dịch vụ dữ liệu, thông tin về tài nguyên và môi trường cho phát triển kinh tế số, dịch vụ nội dung số. Góp phần nâng cao tỷ trọng kinh tế số, nâng cao năng suất lao động hàng năm tăng.

- Nâng cao năng lực quản lý, phục vụ, minh bạch hóa, đảm bảo trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, làm hài lòng người dân, doanh nghiệp trên nền tảng số góp phần phát triển xã hội số.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Phát triển nền tảng cho chuyển đổi số

- Nâng cao nhận thức vai trò người đứng đầu; đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của công chức, viên chức, người lao động, tổ chức và công dân về vai trò và lợi ích của chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường đem lại.



- Tăng cường sự tham gia của công dân và doanh nghiệp cùng góp ý, giám sát và sử dụng các dịch vụ, tiện ích do chuyển đổi số mang lại.

- Xây dựng quy định về bảo mật an toàn thông tin, đảm bảo an ninh mạng trên phạm vi toàn ngành trên nền tảng chung chính sách của tỉnh.

- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách về thu thập, tạo lập, quản lý, cung cấp toàn diện nguồn tài nguyên số về tài nguyên và môi trường, phục vụ cho mục tiêu quản lý “không gian phát triển” chung của ngành.

- Thúc đẩy việc nghiên cứu, sáng tạo và thử nghiệm các công nghệ số trong quản lý, tác nghiệp; thúc đẩy các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Rà soát, đầu tư các trang thiết bị phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong tác nghiệp, điều hành.

- Tuyển dụng, đào tạo, bố trí nguồn nhân lực chuyên trách trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

2. Phát triển nguồn nhân lực cho chuyển đổi số

- Triển khai hợp tác, đào tạo cán bộ chuyển đổi số về các công nghệ số áp dụng trong hoạt động quản lý, điều hành. Triển khai các chương trình đào tạo ngắn hạn, đào tạo lại về kiến thức chuyển đổi số trong ngành cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Tổ chức biểu dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong chuyển đổi số của ngành tài nguyên và môi trường.

3. Phát triển dữ liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường

- Phát triển, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai trên địa bàn tỉnh. Đầu tư ứng dụng các công nghệ dữ liệu lớn (Big Data) trong việc xây dựng, lưu trữ, tra cứu dữ liệu chuyên ngành.

- Lắp đặt hoàn thiện 100% các khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có lắp đặt trạm quan trắc môi trường tự động có truyền tải dữ liệu về Sở để giám sát thường xuyên.

- Thiết kế, tích hợp, kết nối hệ thống dữ liệu tài nguyên và môi trường đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị thông minh (dữ liệu không gian đô thị, đất đai, môi trường, tài nguyên nước, địa chất, thời tiết...).

- Xây dựng hệ thống lưu trữ điện tử chuyên ngành tài nguyên và môi trường. Xây dựng Ứng dụng Hệ thống thông tin địa lý GIS trong công tác quản lý hồ sơ, dữ liệu về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Từng bước hoàn thiện cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường. Xây dựng kho dữ liệu tài nguyên và môi trường dùng chung, sử dụng giải pháp công nghệ quản lý dữ liệu lớn (big data, data lake) nhằm quản lý toàn diện tài nguyên số về tài nguyên và môi trường.

4. Phát triển Chính quyền số (cơ quan hành chính chuyển đổi số toàn diện)

- Rà soát, nâng cấp các hệ thống đường truyền đáp ứng yêu cầu trên các nền tảng số mới nhất. Cung cấp thông tin và dịch vụ hành chính công một cách đơn giản, thuận tiện trên các thiết bị để thực hiện chuyển đổi số toàn diện các mặt công tác chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước.

- Triển khai hoàn thiện các ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành điện tử, hạn chế việc sử dụng giấy tờ, ứng dụng phát triển giao dịch điện tử, xác thực điện tử, văn phòng điện tử tại Sở.

- Tiếp tục rà soát nâng cấp triển khai các dịch vụ công mức độ 4.

- Kết nối các hệ thống thông tin của quốc gia về dữ liệu tài nguyên và môi trường.

- Tiếp tục triển khai xây dựng hoàn thiện hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường;

- Phát triển, hoàn thiện hệ thống chữ ký số trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến (bao gồm việc xác thực trên thiết bị di động). Phát triển, hoàn thiện hệ thống xác thực chữ ký số tại các đơn vị.

- Xây dựng nền tảng ứng dụng công nghệ chuỗi khối (blockchain) phục vụ cung cấp dịch vụ công trực tuyến, cấp phép điện tử ngành tài nguyên và môi trường.

- Phát triển các nền tảng ứng dụng di động cung cấp các dịch vụ, xử lý, tư vấn, khai thác dữ liệu thông tin về tài nguyên và môi trường.

- Xây dựng nền tảng họp trực tuyến, nền tảng đào tạo trực tuyến hỗ trợ làm việc từ xa trên môi trường số, ứng dụng công nghệ thực tế ảo.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí đầu tư trang thiết bị, đường truyền, máy chủ, duy trì hoạt động máy chủ, đào tạo nguồn nhân lực:

- Đối với kinh phí đầu tư trang thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực: Nằm trong tổng kinh phí trang bị, đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh.

- Đối với dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn 2020 – 2022 tỉnh Bình Phước. Sau năm 2022, Dự án kết thúc đề nghị tỉnh bố trí phần kinh phí thuê đường truyền và vận hành máy chủ.

2. Kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai:

Kinh phí được bố trí thực hiện theo Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn 2020 – 2022 tỉnh Bình Phước.

(Chi tiết theo phụ lục I)

3. Kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường

Kinh phí được bố trí từ kinh phí chi sự nghiệp môi trường hàng năm trên địa bàn tỉnh.

Dự toán kinh phí thực hiện chương trình chuyển đổi số trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đến 2025 là **18.484.517.000 đồng** (chưa bao gồm kinh phí đầu tư thêm các trạm nước mặt và không khí), cụ thể:

3.1. Kinh phí vận hành các trạm quan trắc nước thải, khí thải

Theo dự tính, đến năm 2025 sẽ có:

- 150 trạm quan trắc nước thải truyền dữ liệu về Sở TN&MT
- 50 Trạm quan trắc khí thải truyền dữ liệu về Sở TN&MT
- Dự toán kinh phí vận hành trạm trung tâm: 8.518.399.560 đồng

3.2. Kinh phí vận hành các trạm quan trắc nước mặt, không khí tự động

Dự kiến đến năm 2025 sẽ đầu tư thêm 1 trạm quan trắc nước mặt và 04 trạm quan trắc không khí. Kinh phí đầu tư: 50.000.000.000 đồng

- 01 trạm quan trắc nước mặt lắp đặt tại huyện Chơn Thành.
- 04 trạm không khí: 01 trạm sẽ đặt tại Chơn Thành, 01 trạm đặt tại Phước Long.

Kinh phí vận hành 06 trạm nước mặt: 2.893.209.000 đồng và 07 trạm không khí: 6.757.208.500 đồng; Kinh phí cho vận hành trung tâm điều hành, kết nối dữ liệu quan trắc: 145.836.000 đồng.

3.3 Nâng cấp trạm điều hành Trung tâm

Hiện nay, Trạm điều hành Trung tâm đặt tại Chi cục Bảo vệ môi trường đáp ứng khả năng tiếp nhận khoảng 100 trạm cơ sở của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; tuy nhiên đến năm 2025 ước tính kết nối khoảng 200 trạm, do vậy cần thiết phải nâng cấp hệ thống bao gồm: phần mềm cơ sở dữ liệu và phần cứng cho trạm tiếp nhận dữ liệu: 3.000.000.000 đồng

Chi tiết tại phụ lục II

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, tổ chức thực hiện kế hoạch đảm bảo thực hiện nhiệm vụ Chuyển đổi số trong phạm vi quản lý phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo nhiệm vụ triển khai theo kế hoạch.
- Đề xuất, bổ sung các giải pháp nhằm triển khai có hiệu quả chương trình này.

2. Nhiệm vụ cụ thể

2.1. Chi cục Quản lý đất đai

- Tham mưu Sở chỉ trì phối hợp với các cơ quan, UBND cấp huyện, các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo tiến độ.

- Tổ chức phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm cơ sở dữ liệu đất đai như Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố, Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên tham gia giám sát trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; triển khai đôn đốc lấy ý kiến góp ý để đơn vị tư vấn chỉnh sửa nhằm đảm bảo sản phẩm được nghiệm thu đi vào khai thác sử dụng đạt chất lượng.

- Tham mưu Giám đốc Sở giải quyết những phát sinh, vướng mắc đối với công nghệ chưa có quy định kỹ thuật; phát sinh do thay đổi chính sách; giải quyết những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật khi thay đổi giải pháp công nghệ dẫn đến làm tăng giá trị dự toán vượt quá giá trị dự toán đã được phê duyệt; giải quyết những phát sinh về khối lượng, mức khó khăn (nếu có). Trường hợp vượt thẩm quyền giải quyết thì kịp thời báo cáo Giám đốc Sở xem xét, quyết định hoặc trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định;

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ theo tiến độ;

- Tham mưu Sở báo cáo UBND tỉnh về chất lượng, khối lượng, tiến độ các hạng mục công trình, sản phẩm đã hoàn thành khi kết thúc công trình.

2.2. Văn phòng Đăng ký đất đai

- Quản lý hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin; vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai bảo đảm an toàn, an ninh, bảo mật cơ sở dữ liệu.

- Ứng dụng, khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định.

2.3. Chi cục Bảo vệ môi trường

- Tham mưu chủ trì tổ chức thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường. Định kỳ hàng năm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lắp đặt Trạm quan trắc nước thải, khí thải phải tiến hành lắp đặt các trạm quan trắc nước thải, khí thải; truyền dữ liệu về Trạm điều hành của Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công tác quản lý, kiểm tra, giám sát toàn bộ hệ thống quan trắc không khí xung quanh, nước mặt, khí thải, nước thải tự động, liên tục trên địa bàn theo quy định;

- Rà soát danh sách các tổ chức, cá nhân có nguồn thải thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh để yêu cầu thực hiện lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc môi trường tự động, liên tục và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức làm việc với các chủ nguồn thải đã lắp đặt thiết bị quan trắc môi trường tự động liên tục để kiểm soát chất lượng hệ thống theo quy định tại Thông tư số 24/2017/TTBTNMT ngày 01/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; thực hiện kết nối và truyền số liệu, niêm phong vật lý các thiết bị có khả năng điều chỉnh được số liệu đo. Sau khi đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, kết nối và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường thành công, thông báo bằng văn bản việc hoàn thành kết nối và truyền số liệu cho các tổ chức, cá nhân;

- Giám sát dữ liệu quan trắc nước thải, khí thải, tự động liên tục; đánh giá kết quả quan trắc tự động theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo và so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải; theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong các trường hợp: dữ liệu quan trắc bị gián đoạn, phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định và đề xuất biện pháp xử lý theo quy định;

- Lập dự toán kinh phí cho hoạt động quản lý, đầu tư bổ sung, bảo dưỡng và vận hành hệ thống quan trắc môi trường tự động liên tục hàng năm của Trạm điều hành, các Trạm cơ sở do nhà nước đầu tư; trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cấp kinh phí thực hiện; bố trí nhân lực thực hiện quản lý, vận hành Trạm điều hành và Trạm cơ sở do nhà nước đầu tư;

- Xem xét việc kết nối, trao đổi thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường tự động với bên ngoài khi có yêu cầu;

- Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc khí thải, nước thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định;

- Định kỳ tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh tình hình quản lý, vận hành hệ thống quan trắc môi trường tự động liên tục trước ngày 30 tháng 01 hàng năm; báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

- Trên cơ sở đánh giá hiện trạng hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục và nhu cầu thực tế của công tác quản lý môi trường, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền nhu cầu mở rộng hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục do nhà nước đầu tư;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện tốt việc quản trị thông tin dữ liệu của hệ thống đảm bảo yêu cầu về an toàn thông tin, dữ liệu và hệ thống mạng kết nối nhận, truyền dữ liệu theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có chức năng tổ chức đào tạo, tập huấn chuyên môn cho cán bộ quản lý, vận hành tại các Trạm cơ sở và Trạm điều hành theo yêu cầu của hoạt động quan trắc môi trường tự động, liên tục;

- Tiếp nhận, hỗ trợ và xử lý sự cố về hệ thống từ đề nghị của các Trạm cơ sở.

- Chủ động liên hệ, thông báo cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chủ nguồn thải triển khai thực hiện áp dụng công nghệ số áp dụng vào giám sát việc vận hành xả thải nhằm kiểm soát thường xuyên, chặt chẽ chỉ số về môi trường.

2.4. Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra công tác quản lý, vận hành, khai thác sử dụng hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục tại các Trạm cơ sở theo quy định.

- Thực hiện theo dõi, cập nhật và kiểm tra dữ liệu, hiện trạng sử dụng dữ liệu quan trắc môi trường, tình trạng hoạt động từ các Trạm cơ sở, Trạm điều hành, hỗ trợ chuyên môn cho các Trạm cơ sở;

- Lưu giữ, xử lý số liệu tại Trạm điều hành; lập báo cáo tháng, quý và báo cáo tổng hợp năm; báo cáo đột xuất khi phát hiện dấu hiệu bất thường của hệ thống dữ liệu, hệ thống thiết bị của Trạm cơ sở và Trạm điều hành hoặc báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền;

- Tiếp nhận các yêu cầu hỗ trợ, thực hiện hỗ trợ hoặc xử lý sự cố theo phân công.

- Tham gia vận hành Trạm cơ sở giám sát hoạt động bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn, thay thế thiết bị; phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý, khắc phục sự cố.

- Thực hiện nghiêm quy định về bảo mật thông tin.

2.5. Văn phòng Sở

- Là đầu mối tổng hợp, xây dựng kế hoạch chuyển đổi số hàng năm của Sở trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Căn cứ tình hình cụ thể, các cơ quan, đơn vị đưa các nội dung, nhiệm vụ về chuyển đổi số trong kế hoạch này vào nhiệm vụ trọng tâm của Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm của Sở.

- Lập danh mục nhiệm vụ, dự án chuyển đổi số cần ưu tiên triển khai hàng năm trong giai đoạn 2021 - 2025 và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ trì phối hợp với các đơn vị trực thuộc tham mưu Giám đốc trình cấp có thẩm quyền bổ sung nguồn kinh phí cho công tác triển khai chuyển đổi số của ngành.

- Tham mưu, đề xuất với Giám đốc Sở về phân bổ nguồn kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện các dự án, nhiệm vụ trong Kế hoạch.

- Làm đầu mối theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chuyển đổi số ở các đơn vị trực thuộc.

- Tham mưu xây dựng kế hoạch, chương trình chuyển đổi số cho giai đoạn tầm nhìn đến năm 2030.

YÊN
RƯỚC
H PH

- Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) tham mưu Giám đốc Sở báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Thông tin và Truyền thông) tình hình, kết quả triển khai Kế hoạch của ngành.

Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình, nếu có khó khăn cần đề xuất, các phòng, đơn vị phối hợp với Văn phòng Sở tham mưu báo cáo Giám đốc Sở để xem xét bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp./.



PHỤ LỤC 1

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI TRONG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ ĐẾN NĂM 2025 CỦA NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 555/QĐ-STNMT ngày 16/ tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tham mưu t/h chính	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Đo chỉnh lý bản đồ địa chính, Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL địa chính huyện Lộc Ninh	Chi cục Quản lý đất đai	UBND huyện Lộc Ninh; UBND các xã, thị trấn; Chi nhánh VPĐK đất đai và Phòng TNMT huyện Lộc Ninh; Văn phòng đăng ký đất đai	Quý IV năm 2021
2	Đo chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL địa chính huyện Hớn Quản	Chi cục Quản lý đất đai	UBND huyện Hớn Quản; UBND các xã, thị trấn; Chi nhánh VPĐK đất đai và Phòng TNMT huyện Hớn Quản; Văn phòng đăng ký đất đai	Quý IV năm 2021
3	Đo chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL đất đai thị xã Bình Long	Chi cục Quản lý đất đai	UBND TX Bình Long; UBND các xã, phường; Chi nhánh VPĐK đất đai và Phòng TNMT huyện Bình Long; Văn phòng đăng ký đất đai	Quý III năm 2021
4	Đo chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL đất đai thị xã Phước Long	Chi cục Quản lý đất đai	UBND TX Phước Long; UBND các xã, phường; Chi nhánh VPĐK đất đai và Phòng TNMT huyện Phước Long; Văn phòng đăng ký đất đai	Quý III năm 2021
5	Đo chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL đất đai huyện Bù Đăng	Chi cục Quản lý đất đai	Sở Tài chính, UBND cấp huyện; UBND cấp xã; Chi nhánh VPĐK đất đai và Phòng TNMT huyện, thị, thành phố; Văn phòng đăng ký đất đai	Quý III năm 2022
6	Đo chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL đất đai huyện Bù Đốp	Chi cục Quản lý đất đai		Quý III năm 2022

7	Đo chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL đất đai huyện Đồng Phú	Chi cục Quản lý đất đai	Quý III năm 2022
8	Đo chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL đất đai huyện Chơn Thành	Chi cục Quản lý đất đai	Quý III năm 2022
9	Xây dựng CSDL đất đai huyện Bù Gia Mập	Chi cục Quản lý đất đai	Quý II năm 2022
10	Xây dựng CSDL đất đai huyện Phú Riềng	Chi cục Quản lý đất đai	Quý II năm 2022
11	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Lộc Ninh	Chi cục Quản lý đất đai	Quý II năm 2022
12	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Hớn Quản	Chi cục Quản lý đất đai	Quý II năm 2022
13	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Đồng Xoài	Chi cục Quản lý đất đai	Quý II năm 2022
14	Xây dựng phần mềm Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước	Chi cục Quản lý đất đai	Quý I năm 2022
15	Xây dựng CSDL đất đai cấp tỉnh	Chi cục Quản lý đất đai	Quý IV năm 2022

- Sở Tài chính;
 - UBND cấp huyện; UBND cấp xã;
 - Phòng TNMT các huyện, thị xã, thành phố;
 - Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh, các Chi nhánh VPĐK đất đai.

PHỤ LỤC 2

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ ĐẾN NĂM 2025 CỦA NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 885/QĐ-STNMT ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường)

I. Chi phí vận hành trạm điều hành Trung tâm

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	Chi phí vận hành cho 1 trạm quan trắc trong 1 năm				52.894.920
1	Xử lý kết quả quan trắc chất lượng nước tại thực địa (kết quả từ trạm cơ sở truyền về trạm trung tâm)	công	12	132.300	1.587.600
2	Chi phí cập nhật cơ sở dữ liệu (công nhóm/100 số liệu) - 1 giờ/1 số liệu x 24h/ngày x 365 ngày = 8760 số liệu/năm.	công	87,6	191.200	16.749.120
3	Chi phí tổng hợp báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc và đánh giá diễn biến số lượng, chất lượng nước (công nhóm/100 số liệu) - 1 giờ/1 số liệu x 24h/ngày x 365 ngày = 8760 số liệu/năm.	công	87,6	252.500	22.119.000
4	Chi phí xử lý kết quả phân tích chất lượng nước (công nhóm/100 số liệu)	công	87,6	142.000	12.439.200

	- 1 giờ/1 số liệu x 24h/ngày x 365 ngày = 8760 số liệu/năm.					
B	Thuê bao cáp quang và internet trong 1 năm					954.426.000
-	Chi phí thuê bao cáp quang cho trạm điều hành trung tâm tại Trung tâm Quan trắc tốc độ 250Mb/s (giá chưa có thuế)	tháng	12		49.438.550	593.262.600
-	Chi phí thuê bao cáp quang cho trạm điều hành tại Chi cục BVMT tốc độ 40Mb/s (giá chưa có thuế)	tháng	12		13.801.450	165.617.400
-	Chi phí thuê bao internet cho trạm điều hành trung tâm đặt tại Trung tâm quan trắc 80Mb/s x 2 đường (giá chưa có thuế)	tháng	24		4.000.000	96.000.000
-	Thuế cáp quang, internet 10%	200 trạm				- 86.766.000
-	Chi phí vận hành cho 200 trạm					- 10.578.984.000
	Thuế VAT 10%					1.057.898.400
	Tổng chi phí vận hành trạm quan trắc nước thải, khí thải giai đoạn đến 2025	200 trạm				12.591.308.400

II. Kinh phí vận hành trạm quan trắc nước mặt tự động

STT	Thông số	Đơn giá/ngày	Số ngày	Thành tiền (đồng)
1	Nhiệt độ	129.100	365	47.121.500
2	pH	129.100	365	47.121.500
3	Oxy hòa tan (DO)	184.600	365	67.379.000
4	Độ dẫn điện (EC)	165.200	365	60.298.000
5	Độ đục	219.300	365	80.044.500
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	150.500	365	54.932.500
7	Amoni (NH ₄ ⁺)	164.100	365	59.896.500
8	Nitrat (NO ₃)	179.200	365	65.408.000
(A) Tổng kinh phí vận hành 01 trạm				482.201.500
Tổng Kinh phí vận hành 06 trạm nước đến 2025 = (A) x 6				2.893.209.000

III. Kinh phí vận hành trạm quan trắc không khí tự động

Stt	Thông số	Đơn giá/ngày	Số ngày	Thành tiền (tổng)
1	Modul quan trắc khí tượng, thông số nhiệt độ	97.500	365	35.587.500
2	Modul quan trắc khí tượng, thông số độ ẩm	97.500	365	35.587.500
3	Modul quan trắc khí tượng, thông số tốc độ gió	97.500	365	35.587.500
4	Modul quan trắc khí tượng, thông số hướng gió	97.500	365	35.587.500
5	Modul quan trắc khí tượng, thông số bức xạ mặt trời	97.500	365	35.587.500
6	Modul quan trắc bụi TSP	217.500	365	79.387.500
7	Modul quan trắc bụi PM-10	217.500	365	79.387.500
8	Modul quan trắc bụi PM-2,5	217.500	365	79.387.500
9	Modul quan trắc bụi PM-1,0	217.500	365	79.387.500
10	Modul quan trắc khí NO	209.800	365	76.577.000

11	Modul quan trắc NO2	209.800	365	76.577.000
12	Modul quan trắc NOx	209.800	365	76.577.000
13	Modul quan trắc khí SO2	175.400	365	64.021.000
14	Modul quan trắc bụi CO	309.200	365	112.858.000
15	Modul quan trắc bụi O3	173.200	365	63.218.000
(A) Tổng kinh phí vận hành 01 trạm				
965.315.500				
Tổng kinh phí vận hành 07 trạm không khí đến 2025				
6.757.208.500				

